

Số: 1345314

|                                            | Kia New Morning Premium | Kia Morning MT      |
|--------------------------------------------|-------------------------|---------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                       | <b>399.000.000đ</b>     | <b>349.000.000đ</b> |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>            |                         |                     |
| Kích thước tổng thể (mm)                   | 3595 x 1595 x 1495      | 3595 x 1595 x 1495  |
| Chiều dài cơ sở (mm)                       | 2400                    | 2400                |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)          | 4700                    | 4700                |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                    | 151                     | 151                 |
| Khối lượng không tải (kg)                  | 960                     | 960                 |
| Khối lượng toàn tải (kg)                   | 1370                    | 1370                |
| Thể tích khoang hành lý (L)                | 255                     | 255                 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)             | 35                      | 35                  |
| Số chỗ ngồi                                | 5                       | 5                   |
| Nguồn gốc                                  | SX-LR trong nước        | SX-LR trong nước    |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>               |                         |                     |
| Loại động cơ                               | Xăng, Kappa 1.25L       | Xăng, Kappa 1.25L   |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 1248                    | 1248                |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 83 / 6000               | 83 / 6000           |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 122 / 4000              | 122 / 4000          |
| Hộp số                                     | 4AT                     | 5MT                 |
| Hệ thống dẫn động                          | Cầu trước (FWD)         | Cầu trước (FWD)     |
| Hệ thống treo trước                        | Mc Pherson              | Mc Pherson          |
| Hệ thống treo sau                          | Thanh xoắn              | Thanh xoắn          |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                     | Đĩa                 |
| Hệ thống phanh sau                         | Tang trống              | Tang trống          |
| Thông số lốp xe                            | 185/55 R15              | 185/55 R15          |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | 7.74                    | 7.49                |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 4.68                    | 4.39                |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | 5.82                    | 5.54                |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                         |                         |                     |
| Cụm đèn trước                              | Halogen                 | Halogen             |
| Đèn trước tự động bật/tắt                  | ●                       |                     |
| Đèn sương mù                               | Halogen                 | Halogen             |
| Cụm đèn sau                                | Halogen                 | Halogen             |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện       | ●                       | Chỉnh điện          |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>               |                         |                     |
| Vô lăng bọc da                             | Nhựa                    | Nhựa                |
| Chất liệu ghế                              | Da                      | Da                  |
| Ghế người lái chỉnh cơ                     | ●                       | ●                   |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                       | ●                   |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | LCD 4.2"                | LCD 2.6" SEG        |
| Màn hình giải trí trung tâm                | AVN 8"                  |                     |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto         | ●                       |                     |
| Hệ thống điều hòa tự động                  | ●                       |                     |
| Số vùng khí hậu điều hòa                   | 1                       | 1                   |
| Chìa khóa thông minh                       | ●                       |                     |
| Khởi động nút bấm                          | ●                       |                     |

|                                            |       |       |
|--------------------------------------------|-------|-------|
| Hệ thống âm thanh                          | 6 loa | 4 loa |
| <b>AN TOÀN:</b>                            |       |       |
| Số túi khí                                 | 2     | 2     |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS           | ●     | ●     |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD           | ●     | ●     |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA          | ●     |       |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS       | ●     |       |
| Hệ thống cân bằng điện tử                  | ●     |       |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ●     |       |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA    | ●     |       |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa            | ●     | n/a   |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm               | n/a   | n/a   |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                      | Sau   |       |
| Camera lùi                                 | ●     |       |